

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH CỨ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH																																					
STT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBK	Đơn vị: Đồng																								Ghi chú									
				Giá trị BHYT theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	Giá trị BHYT theo Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	Giá trị BHYT theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	Giá trị BHYT theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	Giá trị BHYT theo Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 08/7/2024	Giá trị BHYT theo Quyết định số 3967/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	Giá trị BHYT theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024		Giá trị BHYT theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 19/2/2025	Giá trị BHYT theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 26/2/2025	Giá trị BHYT theo Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 6/6/2025	Giá trị điều chỉnh, bổ sung	Phương án chia ra		Tổng giá trị sau điều chỉnh bổ sung (đồng)		
																																	Cây cối, hoa mầu	Vật kiến trúc			
1	Nguyễn Văn Phương- đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Hải và bà Đoàn Thị Ty (đã chết)	Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng	2172	1.893.665.000														0													68.006.000		68.006.000	1.961.671.000			
2	Nguyễn Thị Khôi - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Tô Đức Đơn và bà Đỗ Thị Dư (đã chết)	Thôn Chấn	2182	1.849.612.000															0						6.000.000								108.901.000		108.901.000	1.964.513.000	
3	Nguyễn Thị Lai	Thôn Chấn	2183	1.519.910.000														0						6.000.000			6.000.000					78.871.000		78.871.000	1.610.781.000		
4	Nguyễn Thị Nhân	Thôn Chấn	2186	1.512.561.000													0			6.000.000						6.000.000						78.571.000		78.571.000	1.603.132.000		
5	Bùi Văn Cở - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Bùi Văn Chư vợ là Nguyễn Thị Chối (đã chết)	Thôn Trung	338		4.228.770.000							0							6.000.000													212.689.000		212.689.000	4.447.459.000		
6	Tô Tiến Duân - Dương Thị Lan	Thôn Chấn	126; 126a			976.934.000										0			6.000.000			218.509.000										45.565.000		45.565.000	1.247.008.000		
7	Nguyễn Thị Ca	Thôn Chấn	91, 91a				3.024.563.000										0			6.000.000												204.964.000		204.964.000	3.235.527.000		
8	Lưu Thị Tuôi - Tô Trọng Thanh	Thôn Chấn	205, 205a				2.164.021.000										0			6.000.000						6.000.000						128.519.000		128.519.000	2.304.540.000		
9	Tô Kim Cường - Đỗ Thị Hằng	Thôn Chấn	201; 201a				1.736.388.000										0			6.000.000				6.000.000								66.464.000		66.464.000	1.814.852.000		
10	Tô Anh Ngươn - Phạm Thị Nguyệt	Hàng Bàng, Hải Phòng	203, 203a				2.043.243.000										0											6.000.000				124.600.000		124.600.000	2.173.843.000		
11	Nguyễn Thị Thuu - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Trần Ngọc Thủy (đã chết)	Thôn Chấn	2176					3.308.288.000									0															246.533.000		246.533.000	3.554.821.000		
12	Tô Thị Ngao	Thôn Chấn	222					2.455.160.000									0											6.000.000				166.501.000		166.501.000	2.627.661.000		
13	Lưu Đức Tĩnh - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Lưu Đức Cẩm và bà Phạm Thị Sáp (đã chết)	Thôn Chấn	2179					1.070.491.000									0															46.411.000		46.411.000	1.122.902.000		
14	Nguyễn Văn Trung - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Duyên, bà Tô Thị Nuôi, bà Bùi Thị Nga (đã chết)	Thôn Chấn	2200						2.676.592.000																		0					183.952.000		183.952.000	2.860.544.000		
15	Tô Thị May - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Tô Văn Toán (đã chết)	TDP Hòa Hy	2178							2.056.768.000																						339.985.000		339.985.000	2.396.753.000		
16	Lưu Đức Hiệp - Bùi Thị Hoài	Thôn Chấn	22; 22a; 22b							2.798.563.000							0			6.000.000								6.000.000				256.393.000		256.393.000	3.066.956.000		
17	Lưu Đức Tăng - Lê Thị Cậy	Thôn Chấn	210; 210a								1.118.469.000							0			6.000.000							6.000.000				251.666.000		251.666.000	1.382.135.000		
18	Nguyễn Công Dung - Tô Thị Lợi	Thôn Chấn	10								1.284.318.000							0														108.928.000		108.928.000	1.393.246.000		
19	Lưu Thị Phích - đại diện những người thừa kế của ông Tô Đức Thuận (đã chết)	Thôn Chấn	160								1.336.814.000							0					6.000.000							6.000.000	70.247.000		70.247.000	1.419.061.000			
20	Lưu Đức Lũ - Hà Thị Nhân	Thôn Chấn	150								968.947.000							0														124.662.000	420.000	124.242.000	1.093.609.000		
21	Tô Tiến Thuộc - Đinh Thị Cho	Thôn Chấn	128								880.974.000							0														39.065.000		39.065.000	920.039.000		
22	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thôn Chấn	178								994.422.000							0														73.080.000	750.000	72.330.000	1.067.502.000		
23	Tô Văn Mạnh - Bùi Thị Mịch	Thôn Chấn	231								929.087.000								0													130.836.000		130.836.000	1.059.923.000		
24	Tô Thị Vui	Thôn Chấn	218								3.569.026.000							0														105.678.000		105.678.000	3.674.704.000		
25	Lưu Đức Lãm - Tô Thị Vân	Thôn Chấn	143								1.196.412.000							0									12.000.000					131.112.000		131.112.000	1.339.524.000		
26	Nguyễn Thành Đạt - Nguyễn Thị Thu Trang	Thôn Chấn	11								1.010.638.000							0														62.571.000		62.571.000	1.073.209.000		
27	Bà Nguyễn Thị Ngân - đại diện những người hưởng thừa kế của ông Tô Văn Chấn (đã Chết)	Thôn Chấn, xã Đông Bái	2170								1.716.894.000						0															97.705.000		97.705.000	1.814.599.000		
28	Bùi Thị Xa - Vũ Văn Tím	Thôn Chấn	2169; 2169a								1.963.328.000						0					6.000.000					6.000.000					241.860.000		241.860.000	2.217.188.000		

STT	Họ và tên, địa chỉ, cá nhân	Địa chỉ	Số BHXH	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1430/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	Gia trị BHYT theo Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 08/7/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 3967/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Gia trị BHYT theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 19/2/2025	Gia trị BHYT theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 26/2/2025	Gia trị BHYT theo Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 6/6/2025	Phương án chia ra	Tổng giá trị sau điều chỉnh bổ sung (đồng)	Ghi chú		
				Cây cầu, hoa màu	Vật kiến trúc																															
29	Nguyễn Văn Thiện - Lưu Thị Lan Hương	Thôn Chấn	76										1.746.526.000					0					6.000.000					6.000.000			132.133.000		132.133.000	1.890.659.000		
30	Tô Thị Nhạc	Thôn Chấn	73										786.316.000					0					6.000.000						98.153.000	82.373.000		82.373.000	972.842.000			
31	Nguyễn Văn Ngạch	Thôn Chấn	74										427.014.000				0													25.776.000		25.776.000	452.790.000			
Tổng				6.775.748.000	4.228.778.000	976.934.000	8.968.215.000	6.833.939.000	2.676.592.000	2.056.768.000	2.798.563.000	13.289.107.000	3.680.222.000	2.959.856.000	0	0	0	0	0	42.000.000	6.000.000	218.509.000	18.000.000	24.000.000	6.000.000	6.000.000	36.000.000	18.000.000	6.000.000	6.000.000	98.153.000	4.034.617.000	1.170.000	4.033.447.000	59.763.993.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Văn Phụng- đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Hồi và bà Đoàn Thị Tỵ (đã chết)
Địa chỉ: Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng

Số BB: 2172

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	430,3				1.010.424.000	0	1.010.424.000	
II	Cây cối hoa màu								30.305.000	0	30.305.000	
III	Vật kiến trúc								852.936.000	68.006.000	920.942.000	
1	Nhà ở 1	Móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái ngói đỏ 22 viên/m, sườn gỗ lim, cao 3,2m: S=11,7*6,7	VKT.10511	m2 sàn XD	78,39	5.664.658	1,00	100%	444.052.541		444.052.541	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=11,7*6,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.527,02	13.649	1,00	100%	-61.789.330		-61.789.330	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=11,7*6,7*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	4.527,02	13.649	1,00	100%		61.789.330	61.789.330	
2	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=1,2*2,0*1,0	VKT.20143	m3	2,4	2.590.106	1,00	100%		6.216.254	6.216.254	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	0	0	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.893.665.000	68.006.000	1.961.671.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Nguyễn Thị Khiệt - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Tô Đức Đôn và bà Đỗ Thị Duyệt (đã chết)
 Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2182

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (đồng)	Theo quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	226,4				604.035.000	0	0	604.035.000	
II	Vật kiến trúc								1.204.577.000	0	108.901.000	1.313.478.000	
1	Nhà chính	1 tầng, Xây gạch chi 220, móng gạch chi, mái BTCT, không khu phụ; Cao 4,1m: S=8,4*8,0	VKT.10517	m2 sàn XD	67,20	5.525.624	1,00	100%	371.321.933			371.321.933	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,4*8,0*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	-3.880,80	13.649	1,0	100%	-52.969.039			-52.969.039	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,4*8,0*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3.880,80	13.649	1,0	100%			52.969.039	52.969.039	
2	Phào chỉ kép trần nhà	L= (4,3*8 đường)+(5,4*4 đường)+(18,6*2 đường)+(2,5*4 đường)+(2,4*4 đường)+(3,5*4 đường)+(2,4*4 đường)											
	Điều chỉnh khối lượng	L=4,3*6 đường+5,4*4 đường+(2,4+2,5)*2	VKT.20091	md	57,20	104.993	1,00	100%			6.005.600	6.005.600	
3	Phào kép hiên	L=(11,2*4 đường)+(1,7*8 đường)											
	Điều chỉnh khối lượng	L=(5,6+1,7)*2*4 đường	VKT.20091	md	58,40	104.993	1,00	100%			6.131.591	6.131.591	
4	Nhà ở phụ	Tường xây gạch chi 220, mái BTCT, móng BTCT, có khu phụ: S=8,7*3,9, cao 3,3m	VKT.10717	m2 sàn XD	33,93	6.159.637	1,00	100%	208.996.483			208.996.483	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,7*3,9*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	-1.959,46	13.649	1,0	100%	-26.744.635			-26.744.635	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,7*3,9*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	1.959,46	13.649	1,0	100%			26.744.635	26.744.635	
5	Nhà ở phụ 2	Tường xây gạch chi 220, Móng gạch chi, mái tôn mạ màu sườn sắt, không khu phụ; cao 3,2m: S=4,6*4,3	VKT.10512	m2 sàn XD	19,78	5.222.919	1,00	100%	103.309.338			103.309.338	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-4,6*4,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.142,30	13.649	1,0	100%	-15.591.184			-15.591.184	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,6*4,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.142,30	13.649	1,0	100%			15.591.184	15.591.184	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 2182b/BB-PTQĐ&QLDA ngày 08/4/2025											
6	Ống nhựa thoát nước thải ngoài nhà	PVC D110: L=10,0	VKT.30088	md	10,00	145.885	1,0	100%			1.458.850	1.458.850	
III	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	47.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.849.612.000	6.000.000	108.901.000	1.964.513.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Thị Lại
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2183

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ													
I	Đất			m2	250,3				667.800.000	0	0	0	667.800.000	
II	Cây cối, hoa màu								1.137.000	0	0	0	1.137.000	
III	Vật kiến trúc	Các hạng mục công trình vật kiến trúc xây dựng trên đất ở (theo biên bản ngày 26/5/2023). Công văn số 109/CV-UBND ngày 14/7/2023 của UBND xã Đông Bài về kết quả xác minh năm xây dựng.							809.973.000	0	0	78.871.000	888.844.000	
1	Nhà ở	Móng xây đá hộc, giằng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái bằng BTCT không khu phụ + mái ngói đỏ sườn gỗ: S=9,8*7,3 cao 4,0m		m2	71,54								0	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-9,8*7,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.131,44	13.649	1,00	100%	-56.389.956				-56.389.956	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,8*7,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.131,44	13.649	1,00	100%				56.389.956	56.389.956	
2	Hố ga xây chìm	Đáy BT, thành gạch chi 110 nắp BT, có vách ngăn : V=2,2*1,4*1,0	VKT.20143	m3	3,08	2.590.106	1,00	100%				7.977.526	7.977.526	
3	Nhà chính của ông Cấn	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn FPRXM sườn gỗ : S=4,6*4,0 cao 2,9m	VKT.10523	m2 sàn XD	18,40	4.638.041	1,00	100%	85.339.954				85.339.954	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-4,6*4,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.062,60	13.649	1,00	100%	-14.503.427				-14.503.427	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,6*4,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.062,60	13.649	1,00	100%				14.503.427	14.503.427	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	6.000.000	0	53.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.519.910.000	6.000.000	6.000.000	78.871.000	1.610.781.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Thị Nhân
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2186

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 3967/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ													
I	Đất			m2	207,2				522.144.000	0	0	0	522.144.000	
II	Cây cối hoa màu								1.120.000	0	0	0	1.120.000	
III	Vật kiến trúc	Các hạng mục công trình vật kiến trúc xây dựng trên đất ở (theo biên bản ngày 26/5/2023). Công văn số 109/CV-UBND ngày 14/7/2023 của UBND xã Đồng Bài về kết quả xác minh năm xây dựng.							948.297.000	0	0	78.571.000	1.026.868.000	
1	Nhà ở 1	Móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường gạch chi 220, mái ngói đỏ sườn gỗ : S=6,8*6,4 cao 3,5m	VKT.10511	m2 sàn XD	43,52	5.664.658	1,00	100%	246.525.916				246.525.916	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,8*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.513,28	13.649	1,00	100%	-34.303.759				-34.303.759	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,8*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.513,28	13.649	1,00	100%				34.303.759	34.303.759	
2	Nhà ở 2	Móng gạch chi, giằng BTCT, tường gạch chi 220, mái BTCT có gác xép : S=7,5*3,0 cao 6,6m	VKT.10517	m2 sàn XD	22,50	5.525.624	1,00	100%	124.326.540				124.326.540	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-7,5*3,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.299,38	13.649	1,00	100%	-17.735.169				-17.735.169	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,5*3,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.299,38	13.649	1,00	100%				17.735.169	17.735.169	
3	Nhà ở	Móng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái BTCT : S=(7,0+6,2)/2*5,1 cao 3,3m	VKT.10517	m2 sàn XD	33,66	5.525.624	1,00	100%	185.992.504				185.992.504	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(7,0+6,2)/2*5,1*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.943,87	13.649	1,00	100%	-26.531.813				-26.531.813	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(7,0+6,2)/2*5,1*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.943,87	13.649	1,00	100%				26.531.813	26.531.813	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	6.000.000	0	53.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.512.561.000	6.000.000	6.000.000	78.571.000	1.603.132.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên:

Bùi Văn Cứ - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Bùi Văn Chư vợ là Nguyễn Thị Chỏi (đã chết)

Địa chỉ:

Thôn Trung

Số BB: 338

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Theo quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	737,6				1.094.208.000	0	0	1.094.208.000	
II	Cây cối hoa màu								47.280.000	0	0	47.280.000	
III	Vật kiến trúc								2.946.842.000	0	212.689.000	2.946.842.000	
1	Nhà ở	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, có khung BTCT chịu lực,mái bằng BTCT, cao 3,7m; S=12,8*5,2, có khu phụ	VKT.10803	m2 sàn XD	66,6	7.078.274	1,00	100%	471.129.917				
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-12,8*5,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.843,84	13.649	1,00	100%	-52.464.572				
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=12,8*5,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.843,84	13.649	1,00	100%			52.464.572	52.464.572	
2	Nhà thờ	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 330, mái ngói đỏ 22 viên/m2, hoành gỗ, cầu phong nito gỗ lim, cao 3,4 m; S=9,3*6,5	VKT.10511	m2 sàn XD	60,5	5.664.658	1,00	100%	342.428.576				
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-9,3*6,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.491,0	13.649	1,00	100%	-47.648.488				
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,3*6,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.491,0	13.649	1,00	100%			47.648.488	47.648.488	
3	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT; V=1,3*1,7*1,2 (chìm, dưới nhà WC)	VKT.20143	m3	2,7	2.590.106	1,00	100%			6.868.961	6.868.961	
4	Nhà ở chính	Móng bê BTCT, khung BTCT chịu lực, tường xây gạch chi 220, mái bằng BTCT, cao 4,5m; S=(11,5*9,6)+(5,1*1,7), có khu phụ	VKT.10802	m2 sàn XD	119,1	7.619.265	1,00	100%	907.225.884				
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-((11,5*9,6)+(5,1*1,7))*0,77*25*3	VKT.30079	m	-6.876,3	13.649	1,00	100%	-93.854.516				
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(11,5*9,6+5,1*1,7)*0,77*25*3	VKT.30079	m	6.876,3	13.649	1,00	100%			93.854.516	93.854.516	
5	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT; V=1,3*2,2*1,6 (chìm, dưới nhà WC)	VKT.20143	m3	4,6	2.590.106	1,00	100%			11.852.325	11.852.325	
IV	Chính sách hỗ trợ								140.440.000	6.000.000	0	146.440.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							4.228.770.000	6.000.000	212.689.000	4.234.770.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Tô Tiến Duân - Dương Thị Lan
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 126; 126a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 967/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Theo quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	298,9				578.956.000	0	218.509.000	0	797.465.000	
II	Vật kiến trúc								356.978.000	0	0	45.565.000	402.543.000	
1	Nhà ở	Móng đóng cọc tre, móng xây gạch chi đặc, giằng BTCT, mái BTCT, tường gạch chi 110, cao 3,1m S=6,9*4,5	VKT.10527	m2 sàn XD	31,1	5.343.634	1,00	100%	16591983570%				165.919.836	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,9*4,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.793,14	13.649	1,00	100%	-24.474.534				-24.474.534	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,9*4,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.793,14	13.649	1,00	100%				24.474.534	24.474.534	
	Bể phốt	Xây gạch chi 220, nắp BTCT: V=1,9*3*1,2	VKT.20146	m3	6,8	3.083.430	1,00	100%				21.090.661	21.090.661	
III	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	0	47.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							976.934.000	6.000.000	218.509.000	45.565.000	1.195.443.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Nguyễn Thị Ca
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 91, 91a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất			m2	364,3				581.423.000	0	0	581.423.000	
II	Cây cối hoa màu								1.250.000	0	0	1.250.000	
III	Vật kiến trúc								2.400.890.000	0	204.964.000	2.605.854.000	
1	Nhà 2 tầng	Móng gạch chi đặc, tường chịu lực 220 tầng 1 cao 3,5 m mái bằng BTCT, tầng 2 cao 3,2 m mái tôn sườn sắt (ko khu phụ)										0	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,0*4,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.338,88	13.649	1,00	100%	-31.923.305			-31.923.305	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,0*4,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.338,88	13.649	1,00	100%			31.923.305	31.923.305	
2	Nhà 1 tầng	Mái bằng BTCT, móng gạch chi đặc, tường gạch chi 110: S=5,6*4,0; cao 3,0m:	VKT.10527	m2 sàn XD	22,40	5.343.634	1,00	100%	119.697.402			119.697.402	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,6*4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.293,60	13.649	1,00	100%	-17.656.346			-17.656.346	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,6*4*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.293,60	13.649	1,00	100%			17.656.346	17.656.346	
3	Nhà 1 tầng	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái ngói đỏ sườn gỗ, không khu phụ: S=9,0*9,3: Cao 3,8	VKT.10511	m2 sàn XD	83,70	5.664.658	1,00	100%	474.131.875			474.131.875	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,0*9,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.833,68	13.649	1,00	100%	-65.974.830			-65.974.830	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,0*9,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.833,68	13.649	1,00	100%			65.974.830	65.974.830	
4	Bể phốt	Xây gạch chi 110: V=2,7*1,6*1,2 xây chìm nắp BTCT	VKT.20143	m3	5,18	2.590.106	1,00	100%			13.427.110	13.427.110	
5	Nhà	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái ngói: đỏ sườn gỗ có vì kèo S=8,5*5,6: cao 3,2	VKT.10511	m2 sàn XD	47,60	5.664.658	1,00	100%	269.637.721			269.637.721	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,5*5,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.748,90	13.649	1,00	100%	-37.519.736			-37.519.736	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,5*5,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.748,90	13.649	1,00	100%			37.519.736	37.519.736	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 91c/BB-PTQĐ&QLDA ngày 15/4/2025											
6	Bể nước chìm dưới nhà 2 tầng	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=3,3*3,0*1,5	VKT.20143	m3	14,85	2.590.106	1,00	100%			38.463.074	38.463.074	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	0	47.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							3.024.563.000	6.000.000	204.964.000	3.235.527.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: **Lưu Thị Tươi - Tô Trọng Thanh**
Địa chỉ: **Thôn Chấn**

Số BB: **205, 205a**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất			m2	438,1				600.648.000	0	0	0	600.648.000	
II	Cây cối, hoa màu								21.795.000	0	0	0	21.795.000	
III	Vật kiến trúc								1.447.538.000	0	0	128.519.000	1.576.057.000	
1	Nhà ở số 1	Móng băng BTCT, tường gạch chi 220, chịu lực mái bằng BTCT cao 4,5m : S=12,0*6,0	VKT.10517	m2 sàn XD	72,00	5.525.624	1,0	100%	397.844.928				397.844.928	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-12,0*6,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.158,0	13.649	1,0	100%	-56.752.542				-56.752.542	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=12,0*6,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.158,0	13.649	1,0	100%				56.752.542	56.752.542	
2	Nhà vệ sinh	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 110, mái BTCT : S=2,4*3,0 cao 3,2m	VKT.10527	m2 sàn XD	7,20	5.343.634	1,0	100%	38.474.165				38.474.165	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-2,4*3,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-415,8	13.649	1,0	100%	-5.675.254				-5.675.254	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=2,4*3,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	415,8	13.649	1,0	100%				5.675.254	5.675.254	
	Bể phốt xây chìm	Xây gạch chi 110, có nắp : V1=(1,8*1,8*2,0) bể ngầm	VKT.20143	m3	6,48	2.590.106	1,0	100%				16.783.887	16.783.887	
		Xây gạch chi 110, có nắp : V2=(1,3*2,6*2,0) ngầm	VKT.20143	m3	6,76	2.590.106	1,0	100%				17.509.117	17.509.117	
3	Nhà ngang + bếp	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn FPRXM sườn tre : S=6,0*5,1 cao 3,0m nền láng xi măng cát	VKT.10523	m2 sàn XD	30,60	4.638.041	1,0	100%	141.924.055				141.924.055	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,0*5,1*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.767,2	13.649	1,0	100%	-24.119.830				-24.119.830	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,0*5,1*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.767,2	13.649	1,0	100%				24.119.830	24.119.830	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 205a/BB-TTPTQĐ ngày 25/5/2023 (công văn số 71/CV-UBND ngày 31/5/2023 của UBND xã Đồng Bài về việc xác minh năm XD)												
4	Nhà WC	Móng gạch chi, tường gạch chi 110 mái tôn kim loại sườn sắt cao 2,2,m S=1,4*1,4 nền xi măng cát	VKT.10361	m2 sàn XD	1,96	1.581.832	1,0	100%				3.100.391	3.100.391	<i>XD năm 1991</i>
		Trừ phần tường chênh lệch so với tường cao 2,5m: V=-(1,18+1,4)*2*0,3*0,11	VKT.20008	m3	-0,17	2.016.542	1,0	100%				-343.377	-343.377	
		Trừ trát tường	VKT.20079	m2	-3,10	97.057	1,0	100%				-300.488	-300.488	
		Trừ phần mái tôn proximang sườn gỗ	VKT.20163	m2	-1,96	236.396	1,0	100%				-463.336	-463.336	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 (đồng)	Theo quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
		Cộng phần mái tôn kim loại sườn sắt không kèo	VKT.20172	m2	1,96	340.612	1,0	100%				667.600	667.600	
	Cửa	Ván ghép gỗ tạp S=0,7*1,2	VKT.30038	m2	0,84	100.000	1,0	100%				84.000	84.000	<i>XD năm 2012</i>
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 205b/BB-TTPTQĐ ngày 28/7/2023												
5	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT, chìm dưới nhà vệ sinh (S=1,4*1,4): V=1,2*1,2*1,0	VKT.20143	m3	1,44	2.590.106	1,0	100%				3.729.753	3.729.753	
6	Bổ sung 1 cột chống bán mái	Ống kẽm D90: L=3,2m	VKT.30119	md	3,20	376.336	1,0	100%				1.204.275	1.204.275	
IV	Chính sách hỗ trợ								94.040.000	6.000.000	6.000.000	0	106.040.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							2.164.021.000	6.000.000	6.000.000	128.519.000	2.304.540.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Kim Cường - Đỗ Thị Hồng
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 201; 201a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất			m2	492,6				923.928.000	0	0	0	923.928.000	
II	Cây cối hoa màu								74.506.000	0	0	0	74.506.000	
III	Vật kiến trúc								696.954.000	0	0	66.464.000	763.418.000	
1	Nhà ở 1	Móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái lợp ngói đỏ 22v/m2 sườn gỗ: S=12,4*6,8 cao 3,6m	VKT.10511	m2 sàn XD	84,32	5.664.658	1,00	100%	477.643.963				477.643.963	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-12,4*6,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.869,48	13.649	1,00	100%	-66.463.533				-66.463.533	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=12,4*6,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.869,48	13.649	1,00	100%				66.463.533	66.463.533	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	6.000.000	0	53.000.000	
		Tổng A = (I+II+III+IV)							1.736.388.000	6.000.000	6.000.000	66.464.000	1.814.852.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Tô Anh Ngoạn - Phạm Thị Nguyệt
Địa chỉ: Hồng Bàng, Hải Phòng

Số BB: 203, 203a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất			m2	642,7				617.016.000	0	0	617.016.000	
II	Cây cối hoa màu								103.405.000	0	0	103.405.000	
III	Vật kiến trúc								1.152.342.000	0	124.600.000	1.276.942.000	
1	Nhà ở	Móng gạch chi, tường gạch PP 200, mái ngói đỏ 22v/m2: S=8,7*6,9; cao 3,5 m	VKT.10561	m2 sàn XD	60,03	5.164.892	1,0	100%	310.048.467			310.048.467	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,7*6,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.466,73	13.649	1,0	100%	-47.317.432			-47.317.432	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,7*6,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.466,73	13.649	1,0	100%			47.317.432	47.317.432	
2	Nhà ngang số 1	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn FPRXM sườn tre, vì kèo gỗ, cao 3,2m: S=4,8*6,8	VKT.10523	m2 sàn XD	32,64	4.638.041	1,0	100%	151.385.658			151.385.658	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-4,8*6,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.884,96	13.649	1,0	100%	-25.727.819			-25.727.819	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,8*6,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.884,96	13.649	1,0	100%			25.727.819	25.727.819	
3	Nhà ngang số 2	Móng gạch chi, tường gạch chi 110, mái tôn FPRXM sườn tre: S=7,0*4,6: cao 3,2	VKT.10523	m2 sàn XD	32,20	4.638.041	1,0	100%	149.344.920			149.344.920	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-7,0*4,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.859,55	13.649	1,0	100%	-25.380.998			-25.380.998	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,0*4,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.859,55	13.649	1,0	100%			25.380.998	25.380.998	
4	Phần mái hiện nhà ngang số 2 chưa tính trong DT xây dựng	BTCT: S=7,0*1,2	VKT.10527	m2 sàn XD	8,40	5.343.634	1,0	100%	44.886.526			44.886.526	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-7,0*1,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-485,10	13.649	1,0	100%	-6.621.130			-6.621.130	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,0*1,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	485,10	13.649	1,0	100%			6.621.130	6.621.130	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 203b/BB-TTPTQĐ ngày 28/7/2023											
5	Hệ thống vì kèo gỗ lim của nhà ngang số 1	Xà vượt: V=4,6*0,2*0,18	VKT.30042	m3	0,17	50.877.357	1,0	100%			8.425.290	8.425.290	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Cột đứng: V=0,2*0,18*0,6*2	VKT.30042	m3	0,04	50.877.357	1,0	100%			2.197.902	2.197.902	
		Kèo: V=2,3*0,15*0,18	VKT.30042	m3	0,06	50.877.357	1,0	100%			3.159.484	3.159.484	
6	Trần nhà ngang số 1	Óp nhựa có khung xương: S=4,6*6,5	VKT.20101	m2	29,90	142.967	1,0	100%			4.274.713	4.274.713	
		Xốp chống nóng: S=4,6*6,5	GTT	m2	29,90	50.000	1,0	100%			1.495.000	1.495.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								170.480.000	6.000.000	0	176.480.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							2.043.243.000	6.000.000	124.600.000	2.173.843.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Nguyễn Thị Thêu - đại diện cho những người được hưởng thừa kế của ông Trần Ngọc Thủy (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2176

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	260,5				695.014.000	0	695.014.000	
II	Vật kiến trúc								2.572.274.000	246.533.000	2.818.807.000	
1	Nhà 1 tầng	Móng xây gạch chi đặc, Giằng BTCT, tường gạch chi 220,mái tôn KL, không khu phụ: S= 9,4*6,4; cao 3,5m	VKT.10512	m2 sàn XD	60,16	5.222.919	1,00	100%	314.210.807		314.210.807	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-9,4*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.474,24	13.649	1,0	100%	-47.419.902		-47.419.902	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,4*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.474,24	13.649	1,0	100%		47.419.902	47.419.902	
2	Bể phốt + hố ga	Xây gạch chi 110, có nắp BTCT: V=4,2*1,6*1,2 (chìm trong lòng nhà)	VKT.20143	m3	8,06	2.590.106	1,00	100%		20.886.615	20.886.615	
3	Nhà 2 tầng	Tường chịu lực 220, mái BTCT, Móng BTCT, có khu phụ, tầng 1 cao 3,7m; tầng 2 cao 3,3m: S=(5,1+8,5)/2*6,4										
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,8*6,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.670,36	13.649	1,0	100%	-36.447.744		-36.447.744	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,8*(5,1+8,5)/2*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.670,36	13.649	1,0	100%		36.447.744	36.447.744	
4	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT, chìm trong lòng nhà: V= 1,5*1,5*1,0	VKT.20143	m3	2,25	2.590.106	1,00	100%		5.827.739	5.827.739	
5	Bể phốt	Xây gạch chi 220 chìm trong nhà, có nắp BTCT: V= 1,8*2,2*1,0	VKT.20145	m3	3,96	2.948.509	1,00	100%		11.676.096	11.676.096	
6	Nhà 2 tầng	Tường gạch chi 220, mái BTCT, móng BTCT, tầng 1 cao 3,7m, tầng 2 cao 3,0m, có khu phụ										
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-((9,3*3,4)+(10*4,7)+(8,15*2,56))*0,77*25*3	VKT.30079	m	-5.745,20	13.649	1,0	100%	-78.416.248		-78.416.248	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=((9,3*3,4)+(10*4,7)+(8,15*2,56))*0,77*25*3	VKT.30079	m	5.745,20	13.649	1,0	100%		78.416.248	78.416.248	
7	Bể nước ngầm	Tường gạch chi 220, nắp BTCT: V=(2,7*2,75*0,9)+(2,25*3,1*0,9)	VKT.20145	m3	12,96	2.948.509	1,00	100%		38.212.677	38.212.677	
8	Bể phốt	Tường xây gạch chi 202, nắp BTCT, trong lòng nhà: V=1,5*1,5*1,0	VKT.20145	m3	2,25	2.948.509	1,00	100%		6.634.145	6.634.145	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
9	Bổ sung nẹp cửa gỗ lim	$L=(1,1+(2,2*2))+((0,9+1,4)*2)+(*2,3*2)+1,3)$										
	Điều chỉnh kích thước	$L=(0,9+1,4)*2$	VKT.30035	md	4,60	220.000	1,0	100%		1.012.000	1.012.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	0	41.000.000	
		Tổng cộng							3.308.288.000	246.533.000	3.554.821.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Thị Ngao
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 222

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	636,9				606.766.000	0	0	606.766.000	
II	Vật kiến trúc								1.752.820.000	0	166.501.000	1.919.321.000	
1	Nhà ở	Nhà 2 tầng, mái ngói, tường chịu lực xây gạch chi 220, móng băng BTCT, không có khu phụ										0	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-10,9*7,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.595,17	13.649	1,00	100%	-62.719.441			-62.719.441	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,9*7,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.595,17	13.649	1,00	100%			62.719.441	62.719.441	
2	Khu phụ	Mái tôn kim loại, tường gạch chi 110, móng gạch chi, cao 3,2m S=5,5*4,6	VKT.10522	m2 sàn XD	25,30	4.779.819	1,00	100%	120.929.421			120.929.421	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-5,5*4,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.461,08	13.649	1,00	100%	-19.942.213			-19.942.213	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,5*4,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.461,08	13.649	1,00	100%			19.942.213	19.942.213	
3	Nhà bên	Mái ngói, tường gạch chi 220, móng BTCT, khung BTCT S=9,4*7,3 cao 3,8m	VKT.10511	m2 sàn XD	68,62	5.664.658	1,00	100%	388.708.832			388.708.832	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-9,4*7,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.962,81	13.649	1,00	100%	-54.088.325			-54.088.325	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,4*7,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.962,81	13.649	1,00	100%			54.088.325	54.088.325	
4	Nhà ngang + khu phụ	Mái ngói, sườn gỗ, tường gạch chi 110, móng gạch chi S=6,15*4,0 cao 3,7m	VKT.10521	m2 sàn XD	24,60	5.187.642	1,00	100%	127.615.993			127.615.993	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-6,15*4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.420,65	13.649	1,00	100%	-19.390.452			-19.390.452	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=6,15*4,0*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	1.420,65	13.649	1,00	100%			19.390.452	19.390.452	
	Bể phốt	Xây gạch chi 110 bể chìm nắp BT: V=2,0*2,0*1,0	VKT.20143	m3	4,00	2.590.106	1,00	100%			10.360.424	10.360.424	
III	Cây cối, hoa màu								38.374.000	0	0	38.374.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								57.200.000	6.000.000	0	63.200.000	
		Tổng cộng							2.455.160.000	6.000.000	166.501.000	2.627.661.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Lưu Đức Tịnh - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Lưu Đức Cẩm và bà Phạm Thị Sáp (đã chết)

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2179

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	233,8				373.145.000	0	0	373.145.000	
II	Vật kiến trúc								691.312.000	0	46.411.000	737.723.000	
1	Nhà chính	Móng xây gạch PP tường gạch PP 330 cao 2,9m, mái ngói đỏ sòn gỗ sườn gỗ Lim : S=9,2*6,4 (nhà 2 mái)	VKT.10564	m2 sàn XD	58,88	5.079.983	1,00	100%	299.109.399			299.109.399	
		Trừ gia cố cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-9,2*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.400,32	13.649	1,00	100%	-46.410.968			-46.410.968	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,2*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.400,32	13.649	1,00	100%			46.410.968	46.410.968	
III	Cây cối, hoa màu								6.034.000	0	0	6.034.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	6.000.000	0	0	
		Tổng cộng							1.070.491.000	6.000.000	46.411.000	1.116.902.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Nguyễn Văn Trung - Đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn Duyên, bà Tô Thị Nuôi, bà Bùi Thị Nga (đã chết)
 Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 2200

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	391,0				624.036.000	0	624.036.000	
II	Cây cối hoa màu								6.370.000	0	6.370.000	
III	Vật kiến trúc								2.046.186.000	183.952.000	2.230.138.000	
1	Nhà ở 1	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái bằng BTCT, cao 3,0m, có khu phụ: S=(8,6+11,0)/2*6,4	VKT.10717	m2 sàn XD	62,7	6.159.637	1,00	100%	386.332.433		386.332.433	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(8,6+11,0)/2*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.622,1	13.649	1,00	100%	-49.437.770		-49.437.770	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(8,6+11,0)/2*6,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.622,1	13.649	1,00	100%		49.437.770	49.437.770	
2	Nhà ở 2	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái ngói đồ sườn gỗ + mái bằng BTCT, cao 3,8m, có khu phụ; S=12,7*7,2		m2	91,4							
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-12,7*7,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-5.280,7	13.649	1,00	100%	-72.075.728		-72.075.728	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=12,7*7,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	5.280,7	13.649	1,00	100%		72.075.728	72.075.728	
3	Nhà ở 3 (không khu phụ)	Móng gạch chi, tường gạch chi 220, mái tôn KL lạnh sườn sắt, cao 3,5m; S=7,0*5,5	VKT.10512	m2 sàn XD	38,5	5.222.919	1,00	100%	201.082.382		201.082.382	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-7*5,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.223,4	13.649	1,00	100%	-30.346.845		-30.346.845	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,0*5,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	2.223,4	13.649	1,00	100%		30.346.845	30.346.845	
4	Bể phốt nhà số 1	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=2,0*1,5*1,3 (bể chìm ngoài sân)	VKT.20143	m3	3,9	2.590.106	1,00	100%		10.101.413	10.101.413	
5	Bể phốt nhà số 2	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=2,2*1,5*1,3 (bể chìm ngoài sân)	VKT.20143	m3	4,3	2.590.106	1,00	100%		11.111.555	11.111.555	
6	Bể phốt nhà WC 3	Xây gạch chi 110 nắp BTCT V=2,5*1,4*1,2 (bể chìm ngoài sân)	VKT.20143	m3	4,2	2.590.106	1,00	100%		10.878.445	10.878.445	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	0	0	
		Tổng cộng							2.676.592.000	183.952.000	2.860.544.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Thị May - đại diện những người được hưởng thừa kế của ông Tô Văn Toàn (đã chết)

Địa chỉ: TDP Hòa Hy

Số BB: 2178

STT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ (%)	Theo quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ											
I	Đất			m2	426,9				629.940.000	0	629.940.000	
II	Vật kiến trúc								1.412.518.000	339.985.000	1.752.503.000	
1	Nhà chính 1	Mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo tường gạch chi 220 móng gạch chi: S=11,3*6,5 cao 3 m	VKT.10511	m2 sàn XD	73,45	5.664.658	1,00	100%	416.069.130		416.069.130	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-11,3*6,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.241,74	13.649	1,00	100%	-57.895.475		-57.895.475	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=11,3*6,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.241,74	13.649	1,00	100%		57.895.475	57.895.475	
2	Nhà ngang	Mái ProXM, tường trình dày 220 móng gạch chi: S=3,6*8,8 cao 3,1 m (nhà 2 mái dốc)	VKT.10563	m2 sàn XD	31,68	4.568.709	1,00	100%	144.736.701		144.736.701	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-3,6*8,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.829,52	13.649	1,00	100%	-24.971.118		-24.971.118	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=3,6*8,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.829,52	13.649	1,00	100%		24.971.118	24.971.118	
3	Nhà chính 2	Mái tôn sườn sắt, tường xây gạch chi 220 móng gạch chi có khu phụ: S=5,6*9,2 cao 3,5 m	VKT.10712	m2 sàn XD	51,52	5.857.454	1,00	100%	301.776.030		301.776.030	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-5,6*9,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.975,28	13.649	1,00	100%	-40.609.597		-40.609.597	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,6*9,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.975,28	13.649	1,00	100%		40.609.597	40.609.597	
		Các hạng mục bổ sung tại BBKK số 2178a/BB-TTPTQĐ ngày 03/7/2023										
4	Vì kèo gỗ lim nhà chính mái ngói đỏ	Vì kèo: V=0,2*0,5*4,0*4 thanh	VKT.30042	m3	1,60	50.877.357	1,00	100%		81.403.771	81.403.771	
		Câu đầu: V=0,2*0,2*2,4*4 thanh	VKT.30042	m3	0,38	50.877.357	1,00	100%		19.536.905	19.536.905	
		Quá giang: V=0,2*0,2*4,6*2 thanh+0,2*0,2*2,0*2 thanh	VKT.30042	m3	0,53	50.877.357	1,00	100%		26.863.244	26.863.244	
		Xà ngang: V=0,2*0,15*11,3*2 thanh+0,15*0,15*11,3*2 thanh	VKT.30042	m3	1,19	50.877.357	1,00	100%		60.365.984	60.365.984	
		Cột chống D200: V=0,2*0,2*3,7*2 cột+0,15*0,15*2,9*4 cột	VKT.30042	m3	0,56	50.877.357	1,00	100%		28.338.688	28.338.688	
III	Cây trên đất								14.310.000	0	14.310.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								0	0	0	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							2.056.768.000	339.985.000	2.396.753.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên:
 Lưu Đức Hiệp - Bùi Thị Hoài

Địa chỉ:
 Thôn Chấn

Số BB:
 22; 22a; 22b

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất			m	898,0				341.352.000	0	0	0	341.352.000	
II	Cây cối, hoa màu								74.889.000	0	0	0	74.889.000	
III	Vật kiến trúc								2.308.922.000	0	0	256.393.000	2.565.315.000	
1	Nhà ở chính	2 tầng có khu phụ, móng băng BTCT, khung BTCT chịu lực, mái BTCT, tầng 1 tường xây gạch chi 220, cao 4,0m: S=(6,0*9,3)+(4,5*8,1)	VKT.11021	m2 sàn XD	92,25	5.072.882	1,00	100%	467.973.365				467.973.365	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-((6,0*9,3)+(4,5*8,1))*0,77*25*3	VKT.30079	m	-5.327,44	13.649	1,00	100%	-72.714.194				-72.714.194	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(6,0*9,3+4,5*8,1)*0,77*25*3	VKT.30079	m	5.327,44	13.649	1,00	100%				72.714.194	72.714.194	
2	Nhà ở số 2	Móng xây gạch chi có giằng BTCT, tường xây gạch chi 110, mái lợp tôn lạnh (tôn PU) sườn sắt : S=3,7*4,5 cao 3,0m	VKT.10522	m2 sàn XD	16,65	4.779.819	1,00	100%	79.583.986				79.583.986	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(3,7*4,5)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-961,54	13.649	1,00	100%	-13.124.025				-13.124.025	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=3,7*4,5*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	961,54	13.649	1,00	100%				13.124.025	13.124.025	
3	Bể phốt 1	Có nắp BT, tường gạch chi 110 ; V=1,0*1,0*1,0 chìm	VKT.20143	m3	1,00	2.590.106	1,00	100%				2.590.106	2.590.106	
4	Bể phốt 2	Xây tường gạch chi 110, nắp BTCT :V=1,0*1,0*1,0 chìm	VKT.20143	m3	1,00	2.590.106	1,00	100%				2.590.106	2.590.106	
5	Bể phốt	Xây gạch PP220, nắp BT: V=3,0*1,0*1,0 bề chìm	VKT.20145	m3	3,00	2.948.509	1,00	100%				8.845.527	8.845.527	
6	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,0*2,5*1,9 bề chìm	VKT.20143	m3	9,50	2.590.106	1,00	100%				24.606.007	24.606.007	
7	Xây kè bờ rào cạnh đầm nuôi trồng thủy sản	Xây đá học có chít mạnh: V=0,6*0,6*35,0	VKT.20017	m3	12,60	781.228	1,00	100%				9.843.473	9.843.473	
		Xây gạch PP: V=0,4*0,3*35,0	VKT.20016	m3	4,20	1.092.588	1,00	100%				4.588.870	4.588.870	
		Xây gạch chi 110 có bổ trụ : S=0,65*35,0	VKT.20135	m2	22,75	497.716	1,00	100%				11.323.039	11.323.039	
		Đóng cọc tre gia cố nền : 25 cọc/m2 , cọc tre dài 3,0m, S=0,6*35*25	VKT.30079	m	1.575,00	13.649	1,00	100%				21.497.175	21.497.175	
		Khối xây gạch PP: V=0,6*0,6*10,0	VKT.20016	m3	3,60	1.092.588	1,00	100%				3.933.317	3.933.317	
8	Đoạn kè bờ rào 2 (cạnh bể nước 1)	Đóng cọc tre gia cố nền : 25 cọc/m2 : S=1,2*32,0: L=3,0*25*1,2*32,0	VKT.30079	m	2.880,00	13.649	1,00	100%				39.309.120	39.309.120	
		Đá học xây kè : V=0,8*0,6*32,0	VKT.20017	m3	15,36	781.228	1,00	100%				11.999.662	11.999.662	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
		Xây gạch PP : V=0,8*0,6*32,0	VKT.20016	m3	15,36	1.092.588	1,00	100%				16.782.152	16.782.152	
		Xây tường bao gạch chi có bổ trụ 110 có trát: S=0,4*32,0	VKT.20135	m2	12,80	497.716	1,00	100%				6.370.765	6.370.765	
9	Bậc xuống đầm	Xây gạch chi : V=0,3*0,4*3,7+0,55*1,2*0,15*2 bậc	VKT.20006	m3	0,64	1.706.145	1,00	100%				1.095.345	1.095.345	
10	Bể phốt dưới nhà vệ sinh tầng 1	Tường gạch 110, nắp BTCT : V=2,0*1,0*1,0	VKT.20143	m3	2,00	2.590.106	1,00	100%				5.180.212	5.180.212	
IV	Chính sách hỗ trợ								73.400.000	6.000.000	6.000.000	0	85.400.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							2.798.563.000	6.000.000	6.000.000	256.393.000	3.066.956.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Lưu Đức Tằng - Lê Thị Cậy
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 210; 210a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	179,3				286.163.000	0	0	0	286.163.000	
II	Cây cối hoa màu								10.142.000	0	0	0	10.142.000	
III	Vật kiến trúc								781.164.000	0	0	251.666.000	1.032.830.000	
1	Nhà ở chính	Mái ngói, tường gạch chi 220, móng gạch chi, cao 3,5m, nhà cổ hoa văn: S= 7,3*12,3	VKT.10511	m2 sàn XD	89,8	5.664.658	1,00	100%	508.629.642				508.629.642	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,3*12,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-5.185,37	13.649	1,00	100%	-70.775.149				-70.775.149	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,3*12,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	5.185,37	13.649	1,00	100%				70.775.149	70.775.149	
		Vì cầu đầu gỗ lim: S=(1,16+0,67)/2*2 cái (chạm trở hoa văn)												
	Điều chỉnh kích thước	Vì cầu đầu gỗ lim: S=0,15*0,15*(1,16+0,67)/2*2 cái (chạm trở hoa văn)	VKT.30045	m3	0,04	55.534.943	1,00	100%				2.286.651	2.286.651	
2	Bể phốt	Xây gạch chi 110, bể chìm có nắp: V= (2,33*1,94*1,7)*3 cái	VKT.20143	m3	23,1	2.590.106	1,00	100%				59.709.765	59.709.765	
3	Cánh cổng	Sắt hộp bít tôn: S=1,93*0,15												
	Điều chỉnh kích thước	Sắt hộp bít tôn: S=1,93*1,5	VKT.20115	m2	2,9	340.612	1,00	100%				986.072	986.072	
4	Chuồng gà	Mái tôn pro XM sườn gỗ, gạch chi 110: S=2,4*1,5												
	Điều chỉnh quy cách	Móng gạch chi, mái tôn pro XM sườn gỗ, tường gạch chi 110: S=2,4*1,5 cao 2,0m	VKT.10412	m2	3,6	965.774	1,00	100%				3.476.786	3.476.786	
5	Xà tóc	L=9,0; cạnh 0,08												
	Điều chỉnh quy cách	Gỗ lim: V=0,08*0,08*9,0	VKT.30045	m3	0,06	55.534.943	1,00	100%				3.198.813	3.198.813	
	Xà vuông	SL=5 cái												
	Điều chỉnh quy cách	Gỗ lim: V=0,08*0,08*0,4*5 cái	VKT.30045	m3	0,01	55.534.943	1,00	100%				710.847	710.847	
6	Đường ống dẫn nước ngoài nhà	Đường ống D21: L=30m	VKT.30085	md	30,0	35.311	1,00	100%				1.059.330	1.059.330	
		D60=20m	VKT.30087	md	20,0	103.049	1,00	100%				2.060.980	2.060.980	
		D110:=15m	VKT.30088	md	15,0	145.885	1,00	100%				2.188.275	2.188.275	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 210b/BB-TTPTQĐ ngày 16/6/2023 (Công văn số 54/CV-UBND ngày 06/6/2025 của UBND xã Đồng Bài về việc xác minh năm xây dựng)												
7	Nhà chính	Xà chân trụ bằng gỗ lim V=8,0*0,15*0,15*2	VKT.30039	m3	0,4	50.916.027	1,00	100%				18.329.770	18.329.770	
		Cột cái D20 Cao 3,7* 2 cái V=0,1*0,1*3,14*3,7*2	VKT.30042	m3	0,2	50.877.357	1,00	100%				11.821.863	11.821.863	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
	Cột chống nhà gỗ Lim	Cột quân D18 Cao 2,9* 4 cái V=0,09*0,09*3,14*2,9*4	VKT.30042	m3	0,3	50.877.357	1,00	100%				15.010.570	15.010.570	
		Cột hiền D18 Cao 2,4* 2 cái V=0,09*0,09*3,14*2,4*2	VKT.30042	m3	0,1	50.877.357	1,00	100%				6.211.271	6.211.271	
		Ke chữ cộng ke nóc gỗ Lim (Hình tam giác) V=(1,1*0,5*0,07)/2*2 bên	VKT.30042	m3	0,0	50.877.357	1,00	100%				1.958.778	1.958.778	
		Đầu kê nóc bằng gỗ Lim V=0,18*0,4*0,16*4+0,18*0,3*0,16*2	VKT.30042	m3	0,1	50.877.357	1,00	100%				3.223.589	3.223.589	
		Xà gỗ lim ngoài hiền V=8,0*0,1*0,06	VKT.30039	m3	0,0	50.916.027	1,00	100%				2.443.969	2.443.969	
		Ke gỗ Lim đầu xà (hình tam giác) V=(0,25*0,2*0,1)/2*8	VKT.30042	m3	0,0	50.877.357	1,00	100%				1.017.547	1.017.547	
8	Giếng	Xây đá độc sâu 4,0m D800	VKT.20160	md	4,0	2.819.832	1,00	100%				11.279.328	11.279.328	
9	Tường bao	Xây gạch chi 110 không chất, có bổ trụ S=10,2*1,7	VKT.20135	m2	17,3	497.716	1,00	100%				8.630.395	8.630.395	
		Trừ trát tường S=-(10,2*1,7)	VKT.20079	m2	-17,3	97.057	1,00	100%				-1.682.968	-1.682.968	
		Xây gạch PP150 không chất, có bổ trụ S=9,2*1,7	VKT.20134	m2	15,6	432.466	1,00	100%				6.763.768	6.763.768	
		Trừ trát tường S=-9,2*1,7	VKT.20079	m2	-15,6	97.057	1,00	100%				-1.517.971	-1.517.971	
10	Cổng	Trụ xây gạch chi V=0,25*0,25*2,3*2	VKT.20010	m3	0,3	1.835.560	1,00	100%				527.724	527.724	
		Trát XMC: S=1,0*2,3*2	VKT.20079	m2	4,6	97.057	1,00	100%				446.462	446.462	
	Cánh cổng sắt	S=2,0*1,5												
	Bóc tách	Ổng kẽm D34: L=6,5*2	VKT.30115	md	13,0	154.721	1,00	100%				2.011.373	2.011.373	
		Sắt đặc 10x10: L=(1,9*20*2)+(1,5*15)*0,010*0,010*7850	VKT.30069	kg	93,7	45.000	1,00	100%				4.214.813	4.214.813	
11	Cột chống mái	Ổng kẽm D90: L=3,3*8	VKT.30119	md	26,4	376.336	1,00	100%				9.935.270	9.935.270	
12	Bán mái	Tôn proximang, sườn gỗ không kèo chuồng gà S=3,3*2,2	VKT.20163	m2	7,3	236.396	1,00	100%				1.716.235	1.716.235	
13	Máng nước	PVC D100: L=12,5	VKT.30088	md	12,5	145.885	1,00	100%				1.823.563	1.823.563	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	6.000.000	0	53.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.118.469.000	6.000.000	6.000.000	251.666.000	1.382.135.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: **Nguyễn Công Dụng - Tô Thị Lợi**
Địa chỉ: **Thôn Chấn**

Số BB: **10**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	184,4				484.242.000	0	484.242.000	
II	Cây cối hoa màu								3.155.000	0	3.155.000	
III	Vật kiến trúc								755.921.000	108.928.000	864.849.000	
1	Nhà Chính	Tường gạch chi 220, mái ngói, 02 quá giang tứ trụ bằng gỗ lim, cao 3,6m, móng xây gạch chi, không khu phụ; S=10,1*6,5	VKT.10511	m2 sàn XD	65,65	5.664.658	1,00	100%	371.884.798		371.884.798	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-10,1*6,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.791,29	13.649	1,00	100%	-51.747.283		-51.747.283	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=10,1*6,5*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.791,29	13.649	1,00	100%		51.747.283	51.747.283	
2	Khu phụ	(Nhà bếp + Nhà Tắm + nhà vệ sinh) Xây gạch chi 110, móng gạch chi, mái bằng BTCT: S=(3,8+2,2)/2*6,8 cao 3,1	VKT.10527	m2 sàn XD	20,40	5.343.634	1,00	100%	109.010.134		109.010.134	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(3,8+2,2)/2*6,8 *0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.178,10	13.649	1,00	100%	-16.079.887		-16.079.887	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(3,8+2,2)/2*6,8 *0,77*25*3	VKT.30079	m	1.178,10	13.649	1,00	100%		16.079.887	16.079.887	
3	Bể phốt	Xây gạch chi 110 có nắp BTCT, chìm trong lòng nhà: V=1,5*2*1,2	VKT.20143	m3	3,60	2.590.106	1,00	100%		9.324.382	9.324.382	
4	Nhà ngang	Mái bằng BTCT, gạch chi tường 110, móng gạch chi; S=4,9*3,3, cao 3,1	VKT.10527	m2 sàn XD	16,17	5.343.634	1,00	100%	86.406.562		86.406.562	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-4,9*3,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-933,82	13.649	1,00	100%	-12.745.675		-12.745.675	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,9*3,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	933,82	13.649	1,00	100%		12.745.675	12.745.675	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 10a/BB-TTPTQĐ ngày 26/5/2023										
5	Tường nhà ngang mặt giáp công	Ôp tường gạch LD 30x60: S=2,8*2,8	VKT.20071	m2	7,84	396.752	1,00	100%		3.110.536	3.110.536	
		Phào chi kép ngoài nhà ngang L=4,9m	VKT.20091	md	4,90	104.993	1,00	100%		514.466	514.466	
6	Hệ thống vĩ kèo gỗ lim nhà chính	V1=0,15*0,12*0,9*4	VKT.30042	m3	0,06	50.877.357	1,00	100%		3.296.853	3.296.853	
		V2=1,5*0,15*0,15*2	VKT.30042	m3	0,07	50.877.357	1,00	100%		3.434.222	3.434.222	
		V3=0,1*0,07*7,5*2	VKT.30042	m3	0,11	50.877.357	1,00	100%		5.342.122	5.342.122	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 10b/BB-TTPTQĐ ngày 10/01/2024										
7	Tường ngoài nhà ngang	Óp gạch LD 30*60: S=2,8*3,0	VKT.20071	m2	8,40	396.752	1,00	100%		3.332.717	3.332.717	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	0	41.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							1.284.318.000	108.928.000	1.393.246.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Hộ gia đình: Lưu Thị Phích - đại diện những người thừa kế của ông Tô Đức Thiên (đã chết)
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 160

STT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số (lần)	Tỷ lệ (%)	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 (đồng)	Theo quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 26/2/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất			m2	181,5				484.242.000	0	0	0	484.242.000	
II	Cây trên đất								3.155.000	0	0	0	3.155.000	
III	Vật kiến trúc								808.417.000	0	0	70.247.000	808.417.000	
1	Nhà ở	Móng gạch chi giằng BTCT, tường xây gạch chi 220 mái ngói đỏ 22v/m2 sườn gỗ: S=7,4*9,0 cao 3,7 m (có vì kèo)	VKT.10511	m2 sàn XD	66,60	5.664.658	1,00	100%	377.266.223				377.266.223	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,4*9,0*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	-3.846,15	13.649	1,00	100%	-52.496.101				-52.496.101	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=7,4*9,0*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3.846,15	13.649	1,00	100%	52.496.101			52.496.101	104.992.203	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 160a/ BB-TTPTQĐ ngày 28/5/2023 (theo công văn số 72/CV-UBND ngày 31/5/2023 của UBND xã Đồng Bài)												
2	Hồ ga thoát nước thải	Xây gạch chi 110 nắp BTCT: V=1,6*1,6*1,8 (bể chìm)	VKT.20143	m3	4,61	2.590.106	1,00	100%				11.935.208	11.935.208	XD năm 2006
		Xây tường gạch chi 110: V=1,8*1,0*0,11	VKT.20008	m3	0,20	2.016.542	1,00	100%				399.275	399.275	
		Trát XMC: S=1,8*1,0*2	VKT.20079	m2	3,60	97.057	1,00	100%				349.405	349.405	
3	Mái tôn	Tôn FPRXM sườn tre: S=1,5*1,6	VKT.20165	m2	2,40	124.608	1,00	100%				299.059	299.059	
4	Ống thoát nước	PVC D110 dài 20	VKT.30088	md	20,00	145.885	1,00	100%				2.917.700	2.917.700	
5	Ống bơm nước	PVC D21 L=20	VKT.30085	md	20,00	35.311	1,00	100%				706.220	706.220	
6	Mái tôn	Tôn KL sườn sắt bắn ép trên tôn sóng: S=2,4*1,4	VKT.20172	m2	3,36	340.612	1,00	100%				1.144.456	1.144.456	XD năm 2022, sau khi có TB thu hồi đất. Do đó, không BTHT
	Bán mái	Tôn KL thường, sườn sắt, có kèo: S=4,8*7,2												
	Cột	Ống thép mạ kẽm D76: L=3,5												
		Mái tôn KL lạnh sườn sắt có kèo: S=4,8*7,0												
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	6.000.000	0	53.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							1.336.814.000	6.000.000	6.000.000	70.247.000	1.348.814.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Lưu Đức Lũ - Hà Thị Nhẫn

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 150

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	149,1				237.964.000	0	237.964.000	
II	Vật kiến trúc								689.983.000	124.242.000	814.225.000	
1	Nhà ở	Móng xây gạch chi, tường xây gạch PP 220 cao 3,7m; mái ngói đỏ sườn gỗ, vì kèo gỗ. S=11,0*6,0	VKT.10561	m2 sàn XD	66,0	5.164.892	1,00	100%	340.882.872		340.882.872	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-11,0*6,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.811,50	13.649	1,00	100%	-52.023.164		-52.023.164	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=11,0*6,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.811,50	13.649	1,00	100%		52.023.164	52.023.164	
2	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT, chìm trong nhà tắm: V=2,0*1,5*1,5	VKT.20143	m3	4,5	2.590.106	1,00	100%		11.655.477	11.655.477	
3	Cổng	Khung sắt bịt tôn S=1,4*2,0	VKT.20115	m2	2,8	340.612	1,00	100%	953.714	-953.714	0	
	Điều chỉnh quy cách	Khung thép tráng kẽm D27: L=2,0*4 thanh+0,7*6 thanh	VKT.30114	md	12,2	123.915	1,00	100%		1.511.763	1.511.763	
		Sắt hộp 2*4 dày 1,4 ly: L=2,0*4 thanh+0,15*30 thanh	VKT.30069	kg	15,6	45.000	1,00	100%		700.313	700.313	
		Sắt đặc 14*14: L=1,2*14 thanh+0,5*14 thanh	VKT.30069	kg	36,7	45.000	1,00	100%		1.649.340	1.649.340	
		Tôn KL sườn sắt: S=1,5*0,7*2 cánh	VKT.20115	m2	2,1	340.612	1,00	100%		715.285	715.285	
Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK số 150a/BB-TTPTQĐ ngày 26/5/2023 (Công văn số 72/CV-UBND ngày 31/5/2023 của UBND xã Đồng Bài về kết quả xác minh năm xây dựng)												
4	Mái chống nóng nhà ở chính	Tôn KL sườn sắt có vì kèo: S=5,5*11,0*2	VKT.20171	m2	121,0	399.390	1,00	100%		48.326.190	48.326.190	XD năm 2016
		Váy tôn KL sườn sắt: S=0,5*5,5*4	VKT.20115	m2	11,0	340.612	1,00	100%		3.746.732	3.746.732	
5	Tường ngoài nhà bếp	Óp nhựa không khung xương: S=2,0*1,5+2,0*1,0+0,6*0,3*2	VKT.20076	m2	5,4	101.829	1,00	100%		545.803	545.803	
6	Trần 1 gian nhỏ	Óp nhựa không khung xương: S=2,1*5,2	VKT.20101	m2	10,9	142.967	1,00	100%		1.561.200	1.561.200	
Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK số 150b/BB-TTPTQĐ ngày 10/01/2024												
7	Máng nước	Inox: L=11,5	GTT	md	11,5	240.000	1,00	100%		2.760.000	2.760.000	
III	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	0	41.000.000	
IV	Cây cối, hoa màu	Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK số 150b/BB-TTPTQĐ ngày 10/01/2024							0	420.000	420.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
1	Bòng	D21	QĐ số 50	Cây	1,0	420.000	1,00	100%		420.000	420.000	
2	Chậu cảnh	D60	QĐ số 50	Chậu	12,0	30.000	1,00	100%		360.000	360.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							968.947.000	124.662.000	1.093.189.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Tiên Thước - Đinh Thị Che
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 128

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	128,9				343.905.000	0	343.905.000	
II	Cây cối, hoa màu								35.978.000	0	35.978.000	
III	Vật kiến trúc								460.091.000	39.065.000	499.156.000	
1	Nhà ở	Móng BTCT. tường gạch chỉ 220, mái ngói đỏ 22v/m2, sườn gỗ, có vì kèo cao 3,2m: S=8,4*5,9	VKT.10511	m2 sàn XD	49,56	5.664.658	1,00	100%	280.740.450		280.740.450	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,4*5,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.862,09	13.649	1,00	100%	-39.064.666		-39.064.666	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,4*5,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.862,09	13.649	1,00	100%		39.064.666	39.064.666	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	0	0	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							880.974.000	39.065.000	879.039.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Huyền

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 178

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	107,5				269.468.000	0	269.468.000	
II	Vật kiến trúc								683.954.000	72.330.000	756.284.000	
1	Nhà chính	Mái bằng BTCT, tường chịu lực gạch chi 220, móng BTCT, không khu phụ, cao 4,0m; S=8,8*8,3	VKT.10517	m2 sàn XD	73,04	5.525.624	1,00	100%	403.591.577		403.591.577	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,8*8,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.218,06	13.649	1,00	100%	-57.572.301		-57.572.301	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,8*8,3*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.218,06	13.649	1,00	100%		57.572.301	57.572.301	
	Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 178a/BB-TTPTQĐ ngày 27/5/2023											
2	Khu phụ	Sơn tường ngoài nhà không bả: S=(2,6+1,6+1,0)*1,6+2,0*1,6+0,5*2,5-0,7*0,85	VKT.20092	m2	12,18	64.524	1,00	100%		785.580	785.580	
		Ô lấy sáng pano nhôm kính: S=0,4*0,6	VKT.30057	m2	0,24	750.000	1,00	100%		180.000	180.000	
	Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 178b/BB-TTPTQĐ ngày 15/6/2023											
3	Cột chống mái tôn KL	Ống kẽm D60: L=3,5*2 cột	VKT.30118	md	7,00	322.014	1,00	100%		2.254.098	2.254.098	
4	Cửa sổ nhà chính	Pano gỗ đôi: S=1,45*0,8	VKT.30027	m2	1,16	1.700.000	1,00	100%		1.972.000	1.972.000	
		Khuôn đơn gỗ chò chi: L=(0,9+1,6)*2 bên	VKT.30031	md	5,00	450.000	1,00	100%		2.250.000	2.250.000	
		Song sắt 14*14; S=1,45*0,8: W=(0,8*16+1,45*6)*0,014*0,014*7850	VKT.30069	kg	33,08	45.000	1,00	100%		1.488.596	1.488.596	
5	Bể phốt	Xây gạch chi 110, nắp BTCT, chìm dưới khu phụ: V=1,0*1,5*1,5	VKT.20143	m3	2,25	2.590.106	1,00	100%		5.827.739	5.827.739	
III	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	0	0	
IV	Cây cối, hoa màu	Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 178b/BB-TTPTQĐ ngày 15/6/2023										
	Nhãn	D22	QĐ số 50	Cây	1	750.000	1,00	100%		750.000	750.000	
	Tổng cộng = (I+II)											
									994.422.000	73.080.000	1.025.752.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Văn Mạnh - Bùi Thị Mịch
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 231

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	96,4				257.195.000	0	257.195.000	
II	Vật kiến trúc								630.892.000	130.836.000	761.728.000	
1	Nhà ở 1 tầng không khu phụ	Móng BTCT, xây gạch chi, tường gạch chi 220, cao 5,0m, S=11,5*4,9 Mái 2 mái dốc tôn kim loại sườn sắt có chống nóng, có vì kèo			56,35							
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-11,5*4,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.254,21	13.649	1,00	100%	-44.416.746		-44.416.746	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=11,5*4,9*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.254,21	13.649	1,00	100%		44.416.746	44.416.746	
2	Bể phốt (ngầm trong nhà)	Xây gạch chi 110, nắp BTCT V=2,4*1,3*1,5	VKT.20143	m3	4,68	2.590.106	1,00	100%		12.121.696	12.121.696	
3	Bể nước	Xây gạch chi 220, nắp BTCT: V=3,0*2,7*2,5		m3	20,25							
	Điều chỉnh quy cách	Phần nổi 0,9m; V=3,0*2,7*0,9	VKT.20144	m3	7,29	1.175.401	1,00	100%		8.568.673	8.568.673	
		Phần chìm 1,6m; V=3,0*2,7*1,6	VKT.20147	m3	12,96	2.776.061	1,00	100%		35.977.751	35.977.751	
4	Mái chống nóng	Tôn kim loại sườn sắt: S1=(3+10,5)*2,0										
		S2=3,2*4,2										
	Điều chỉnh quy cách	Tôn KL sườn sắt không vì kèo: S=(3,0+10,5)*2,0+3,2*4,2	VKT.20172	m2	40,44	340.612	1,00	100%		13.774.349	13.774.349	
	Cột sắt D60	L=3,5*2										
	Điều chỉnh quy cách	Ống thép mạ kẽm D60: L=3,5*2	VKT.30118	md	7,00	322.014	1,00	100%		2.254.098	2.254.098	
5	Nền sân	S=10,7*2,6		m2	27,82							
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20019	m3	3,42	935.063	1,00	100%		3.201.656	3.201.656	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
		BT sân dày 0,05m	VKT.20020	m3	1,71	1.477.069	1,00	100%		2.528.742	2.528.742	
		Lát gạch đất nung 30x30	VKT.20057	m2	27,82	229.798	1,00	100%		6.392.980	6.392.980	
6	Sân nền giếng nước	S=2,8*2,5		m2	7,00							
		Bt gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20019	m3	0,70	935.063	1,00	100%		654.544	654.544	
		BT sân 1x2 dày 0,05m	VKT.20020	m3	0,35	1.477.069	1,00	100%		516.974	516.974	
		Láng nền XMC	VKT.20046	m2	7,00	61.107	1,00	100%		427.749	427.749	
III	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	0	41.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							929.087.000	130.836.000	1.059.923.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Thị Vui
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 218

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	105,7				282.008.000	0	282.008.000	
II	Vật kiến trúc								3.287.018.000	105.678.000	3.392.696.000	
1	Nhà ở 3 tầng có khu phụ	Móng đóng cọc tre, móng bê BTCT khung BTCT, tường gạch chi 220, mái BTCT										
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-15,5*6,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	-5.997,34	13.649	1,00	100%	-81.857.660		-81.857.660	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=15,5*6,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	5.997,34	13.649	1,00	100%		81.857.660	81.857.660	
		Khuôn đơn gỗ lim L=7,0	VKT.30029	md	7,00	1.350.000	1,00	100%	9.450.000	-9.450.000	0	
	Điều chỉnh quy cách	Khuôn cửa kép gỗ lim: L=7,0	VKT.30032	md	7,00	1.800.000	1,00	100%		12.600.000	12.600.000	
2	Bê phốt	Xây gạch chi, tường 220, nắp BTCT: V=0,9*3,6*1,5	VKT.20145	m3	4,86	2.948.509	1,00	100%		14.329.754	14.329.754	
3	Sân BT	Cửa cống đá 1x2 dày 0,1: S=4,4*2,5										
		Lát gạch LD 30x30: S=4,4*2,5										
	Điều chỉnh quy cách	S=4,4*2,5		m2	11,00							
		BT đá 1*2 dày 0,1m	VKT.20020	m3	1,10	1.477.069	1,00	100%		1.624.776	1.624.776	
		Lát gạch LD 30*30	VKT.20034	m2	11,00	287.487	1,00	100%		3.162.357	3.162.357	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 218b/BB-TTPTQĐ ngày 6/5/2024										
4	Cửa sổ	Hoa inox hộp 15*15 dày 1,2ly: L1=0,8*6 đường+0,5*4 đường; W=(0,8*6+0,5*4)*3,14/6	VKT.30070	kg	3,56	140.000	1,00	100%		498.213	498.213	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau điều chỉnh bổ sung	Ghi chú
		L2=0,8*6+1,2*8; W=(0,8*6+1,2*8)*3,14/6	VKT.30070	kg	7,54	140.000	1,00	100%		1.055.040	1.055.040	
III	Chính sách hỗ trợ								0	0	0	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							3.569.026.000	105.678.000	3.674.704.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên
Địa chỉ:

Lưu Đức Lâm - Tô Thị Văn
Thôn Chấn

Số BB: 143

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ												
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	188,2				300.367.000	0	0	300.367.000	
II	Cây cối hoa màu								945.000	0	0	945.000	
III	Vật kiến trúc								854.100.000	0	131.112.000	854.100.000	
1	Nhà ở 1	Móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái ngói đỏ sườn gỗ lim: S=9,2*6,0; Cao 3,1m	VKT.10511	m2 sàn XD	55,2	5.664.658	1,00	100%	312.689.122			312.689.122	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-9,2*6,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.187,80	13.649	1,00	100%	-43.510.282			-43.510.282	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,2*6,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	3.187,80	13.649	1,00	100%			43.510.282	43.510.282	
2	Nhà 2	Móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch chi 150, mái ngói đỏ sườn gỗ lim: S= 9,7*3,8; Cao 2,8m	VKT.10521	m2 sàn XD	36,86	5.187.642	1,00	100%	191.216.484			191.216.484	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-9,7*3,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.128,67	13.649	1,00	100%	-29.054.149			-29.054.149	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=9,7*3,8*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.128,67	13.649	1,00	100%			29.054.149	29.054.149	
3	Bể phốt chìm dưới nhà vệ sinh	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V= 2,5*1,3*1,2	VKT.20143	m3	3,90	2.590.106	1,00	100%			10.101.413	10.101.413	
		Biên bản kiểm kê bổ sung số 143a/BB-TTPTQĐ ngày 28/5/2023											
	Cửa 1	Pano nhôm kính: S=0,8*1,8	VKT.30056	m2	1,44	750.000	1,00	100%			1.080.000	1.080.000	
	Cửa 2	Pano nhôm kính: S=0,84*1,9	VKT.30056	m2	1,60	750.000	1,00	100%			1.197.000	1.197.000	
	Cửa 3	Pano nhôm kính: S=0,8*1,9	VKT.30056	m2	1,52	750.000	1,00	100%			1.140.000	1.140.000	
	Giá đỡ đồ	Sắt hộp 5*5 dày 1,4 ly: L=2,4*2: W=2,4*2*12,74/6	VKT.30073	kg	10,19	44.001	1,00	100%			448.458	448.458	
		Sắt hộp 16*16 dày 1,4 ly: L=1,1*13: W=1,1*13*3,78	VKT.30073	kg	54,05	44.001	1,00	100%			2.378.430	2.378.430	
		01 điều hòa 9000 BTU											HTDC
	Trần nhựa	Có khung xương: S=3,5*2,0*2	VKT.20101	m2	14,00	142.967	1,00	100%			2.001.538	2.001.538	
		Biên bản kiểm kê bổ sung số 143b/BB-TTPTQĐ ngày 14/6/2023											
	Bổ sung nhà ở 1												

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
	Quá giang gỗ lim	V=0,1*0,14*3,9*2	VKT.30042	m3	0,11	50.877.357	1,00	100%			5.555.807	5.555.807	
	Xà đỡ gỗ lim	V=0,1*0,3*4*2,5	VKT.30042	m3	0,30	50.877.357	1,00	100%			15.263.207	15.263.207	
	Câu đầu gỗ lim	V=0,12*0,12*2,1*2	VKT.30042	m3	0,06	50.877.357	1,00	100%			3.077.063	3.077.063	
	Đồ bát gỗ lim	V=0,25*0,25*0,12*4	VKT.30042	m3	0,03	50.877.357	1,00	100%			1.526.321	1.526.321	
	Thuận con gỗ lim	V=0,1*0,1*0,9*4	VKT.30042	m3	0,04	50.877.357	1,00	100%			1.831.585	1.831.585	
	Thuôn cái gỗ lim	V=0,1*0,1*1,2*2	VKT.30042	m3	0,02	50.877.357	1,00	100%			1.221.057	1.221.057	
	Thanh đỡ gỗ lim	V=0,05*0,1*4*2,5	VKT.30042	m3	0,05	50.877.357	1,00	100%			2.543.868	2.543.868	
	Đế cột	BT XMC: V=0,8*0,08*0,6*6											
	Điều chỉnh quy cách	Trát XMC: S=0,8*4*0,6*6 cột	VKT.20080	m2	11,52	202.539	1,00	100%			2.333.249	2.333.249	
	Đắp gờ chi	L=0,8*2*6 ô	VKT.20089	md	9,60	45.334	1,00	100%			435.206	435.206	
	Khu bếp của nhà 2												
	Trụ bếp	Xây gạch chi 110: V=0,11*0,7*0,6*4	VKT.20008	m3	0,18	2.016.542	1,00	100%			372.657	372.657	
		Ốp gạch LD 40*40: S=0,7*0,6*7+0,1*0,7*3	VKT.20069	m2	3,15	347.348	1,00	100%			1.094.146	1.094.146	
		BTCTĐ bàn bếp: V=3,0*0,1*0,6	VKT.20028	m3	0,18	5.247.326	1,00	100%			944.519	944.519	
		Lát gạch LD 40*40: S=3,0*0,6	VKT.20035	m2	1,80	293.597	1,00	100%			528.475	528.475	
	Cửa chặn phía dưới	Pano nhôm: S=0,8*0,7*2+0,7*0,4	VKT.30057	m2	1,40	750.000	1,00	100%			1.050.000	1.050.000	
	Ốp cạnh	Gạch LD 40*40: S=0,1*3,0	VKT.20069	m2	0,30	347.348	1,00	100%			104.204	104.204	
	Xây bếp đun than	Bằng gạch chi: V=(0,9+0,6)*0,11*3,1-0,7*0,9*0,11	VKT.20008	m3	0,44	2.016.542	1,00	100%			891.715	891.715	
		Ốp gạch LD 30*45: S1=0,9*3,2-0,7*0,9	VKT.20069	m2	2,25	347.348	1,00	100%			781.533	781.533	
		S2=0,6*3,1	VKT.20069	m2	1,86	347.348	1,00	100%			646.067	646.067	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	12.000.000	0	53.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.196.412.000	12.000.000	131.112.000	1.208.412.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Nguyễn Thành Đạt - Nguyễn Thị Thu Trang
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 11

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	101,0				269.468.000	0	269.468.000	
II	Vật kiến trúc								741.170.000	62.571.000	803.741.000	
1	Nhà chính 2 tầng	Khung BTCT, mái bằng BTCT, móng bằng BTCT, nhà có khu phụ tầng 1, tường xây gạch chi 220, khung chịu lực: Tầng 1: S=9,5*4,7+1,0*4,6 cao 3,8m	VKT.11021	m2 sàn XD	49,3	5.072.882	1,00	100%	249.839.439		249.839.439	
	Tầng 2	S sàn =4,9*9,6 cao 3,55m	VKT.11021	m2 sàn XD	47,0	5.072.882	1,00	100%	238.628.369		238.628.369	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(9,5*4,7+1,0*4,6)*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	-2.844,19	13.649	1,00	100%	-38.820.315		-38.820.315	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(9,5*4,7+1,0*4,6)*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	2.844,19	13.649	1,00	100%		38.820.315	2.229.828	
2	Bể phốt chìm trong lòng nhà	Xây gạch chi 110, có nắp: V=2,2*1,1*1,2	VKT.20143	m3	2,9	2.590.106	1,00	100%		7.521.668	2.229.828	
3	Nhà ngang	Mái bằng BTCT, móng BTCT, tường gạch chi 110, S=(5,2+4)/2*2,5+(3,4*3,2)/2 cao 3,1m	VKT.10527	m2 sàn XD	16,9	5.343.634	1,00	100%	90.521.160		90.521.160	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-((5,2+4)/2*2,5+(3,4*3,2)/2)*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	-978,29	13.649	1,00	100%	-13.352.612		-13.352.612	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=((5,2+4)/2*2,5+(3,4*3,2)/2)*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	978,29	13.649	1,00	100%		13.352.612	2.229.828	
	Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 11b/BB-TTPTQĐ ngày 16/6/2023 (xây dựng năm 2016, theo CV 88/CV-UBND ngày 19/6/2023 của UBND xã Đồng Bài)											
4	Bể treo trên mái nhà	Xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,1*1,2*1,0	VKT.20142	m3	2,52	774.246	1,00	100%		1.951.100	1.951.100	
		Nắp BTCT: V=2,1*1,2*0,07	VKT.20028	m3	0,18	5.247.326	1,00	100%		925.628	925.628	
III	Chính sách hỗ trợ								0	0	0	
		Tổng cộng = (I+II)							1.010.638.000	62.571.000	1.073.209.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Ngát đại diện những người hưởng thừa kế của ông Tô Văn Chấn (đã Chết)
Địa chỉ: Thôn Chấn, xã Đồng Bài

Số BB: 2170

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ											
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	353,5				781.647.000	0	781.647.000	
II	Vật kiến trúc								852.447.000	97.705.000	950.152.000	
1	Nhà	Móng đá học, tường gạch pa panh 220, mái ngói đỏ 22v/m2, có vì kèo, chiều cao 3,1 m, S=11*6,6	VKT.10564	m2 sàn XD	72,60	5.079.983	1,00	100%	368.806.766		368.806.766	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=-11*6,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.192,65	13.649	1,00	100%	-57.225.480		-57.225.480	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=11*6,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.192,65	13.649	1,00	100%		57.225.480	57.225.480	
2	Nhà số 2	Móng gạch chi , tường gạch chi 110, mái tôn kim loại lạnh sườn sắt có vì kèo, nền láng xi măng cát cao 3,1 m S=(4,1+5,3)/2*8,2	VKT.10522	m2 sàn XD	38,54	4.779.819	1,00	100%	184.214.224		184.214.224	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,7*8,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.225,69	13.649	1,00	100%	-30.378.375		-30.378.375	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,7*8,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.225,69	13.649	1,00	100%		30.378.375	30.378.375	
3	Bể hồ ga	Xây gạch chi 110, nắp BTCT, xây chìm dưới nhà vệ sinh: V=2,0*1,5*1,3	VKT.20143	m3	3,90	2.590.106	1,00	100%		10.101.413	10.101.413	
III	Cây cối, hoa màu								6.040.000	0	6.040.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								76.760.000	0	76.760.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.716.894.000	97.705.000	1.814.599.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
 DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: **Bùi Thị Xạ - Vũ Văn Tiến**
 Địa chỉ: **Thôn Chấn**

Số BB: 2169; 2169a

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ													
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	210,1				335.320.000	0	0	0	335.320.000	
II	Vật kiến trúc								1.586.633.000	0	0	241.860.000	1.828.493.000	
1	Nhà chính 2 tầng	Móng bè BTCT nền đóng cọc tre, mái bằng BTCT, tầng 1 tường xây gạch chi 220, cao 3,9 tầng 2 tường xây gạch chi 220, cao 4,0m (trên xây tường thu hồi đồ mái chéo BTCT + dãn ngói đỏ 22v/m2), tầng 2 có khu phụ												
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(4,7*7,9+4,1*9,5)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.393,62	13.649	1,00	100%	-59.968.519				-59.968.519	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=(4,7*7,9+4,1*9,5)*0,77*25*3	VKT.30079	m	4.393,62	13.649	1,00	100%				59.968.519	59.968.519	
2	Nhà ngang	Móng xây gạch chi, tường gạch chi 110, mái BTCT cao 3,4m: S=5,8*4,7	VKT.10527	m2 sàn XD	27,26	5.343.634	1,00	100%	145.667.463				145.667.463	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(5,8*4,7)*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.574,27	13.649	1,00	100%	-21.487.143				-21.487.143	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0 m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,8*4,7*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.574,27	13.649	1,00	100%				21.487.143	21.487.143	
	Hố ga	Xây gạch chi, tường gạch chi 110, V=0,4*0,4*0,4 có nắp (chìm dưới nhà)	VKT.20143	m3	0,06	2.590.106	1,00	100%				165.767	165.767	
	Sơn chống thấm ngoài nhà	Sơn không bả: S=(4,7+5,8)*3,7+(3,4+3,3)*2,7+3,3*0,2+9,0*7,9	VKT.20092	m2	128,70	64.524	1,00	100%				8.304.239	8.304.239	
	Bể phốt 3 ngăn	Tường xây gạch chi 110, nắp BTCT: V=2,4*2,2*1,5+(1,2*1,2*1,5)*2 ngăn (Bể chìm dưới nhà WC)	VKT.20143	m3	12,24	2.590.106	1,00	100%				31.702.897	31.702.897	
1	Bể nước mưa	Xây chìm gạch chi 220, nắp BTCT xây chìm: V=5,4*4,0*1,6												
	Điều chỉnh kích thước	Xây chìm gạch chi 220, nắp BTCT xây chìm trong nhà: V=5,4*2,0*1,6*2 bể	VKT.20147	m3	34,56	2.776.061	1,00	100%				95.940.668	95.940.668	
2	Hố ga chìm ngoài nhà	Xây gạch chi tường 110 có nắp BTCT V=2,0*2*1,2+1,0*1,0*1,2	VKT.20143	m3	6,00	2.590.106	1,00	100%				15.540.636	15.540.636	
3	Lát bệ bếp	Gạch LD 20x30: S=(0,8*0,6*0,1)*3+(2,4*0,6+0,7*0,6)*0,1												

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 4061/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
	Điều chỉnh quy cách	Lát gạch LD 30*30: S=2,4*0,6+0,7*0,6	VKT.20033	m2	1,86	261.338	1,00	100%				486.089	486.089	
		Óp gạch LD 30*30: S=0,8*0,6*3	VKT.20068	m2	1,44	330.215	1,00	100%				475.510	475.510	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 2169b/BB-TTPTQĐ ngày 12/9/2023												
	Ống nhựa PVC thoát nước ngoài nhà	D110: L=32,0	VKT.30088	md	32,00	145.885	1,00	100%				4.668.320	4.668.320	
		D60: L=20,0	VKT.30087	md	20,00	103.049	1,00	100%				2.060.980	2.060.980	
		D27: L=30,0	VKT.30085	md	30,00	35.311	1,00	100%				1.059.330	1.059.330	
III	Cây cối, hoa màu								375.000	0	0	0	375.000	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	6.000.000	0	53.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.963.328.000	6.000.000	6.000.000	241.860.000	2.217.188.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Nguyễn Văn Thiện - Lưu Thị Lan Hương

Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 76

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 19/2/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ													
I	Đất			m2	140,0				350.280.000	0	0	0	350.280.000	
II	Cây cối hoa màu								100.000	0	0	0	100.000	
III	Vật kiến trúc								1.355.146.000	0	0	132.133.000	1.487.279.000	
1	Nhà ở 1	Móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái lợp tôn, sườn sắt có chống nóng bằng xốp, nhà 1 tầng không khu phụ có gác xép : S=11,7*4,4 cao 4,2m (Diện tích xây dựng trên đất nhà bà Nhạc: S=11,7*(1,7+1,3)/2		m2 sàn XD	51,48								0	
		Diện tích mái BTCT: S=4,4*3,2	VKT.10517	m2 sàn XD	14,08	5.525.624	1,00	100%	77.800.786				77.800.786	
		Diện tích mái tôn KL sườn sắt: S=4,4*8,5	VKT.10512	m2 sàn XD	37,40	5.222.919	1,00	100%	195.337.171				195.337.171	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-11,7*4,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.972,97	13.649	1,00	100%	-40.578.068				-40.578.068	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=11,7*4,4*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.972,97	13.649	1,00	100%				40.578.068	40.578.068	
2	Nhà ở 2	Móng băng BTCT khung BTCT, tường gạch chi 220, mái bằng BTCT, nhà 2 tầng có khu phụ. Diện tích tầng 1 : S=3,6*11,6-(1/2*11,6*0,3) cao 3,6m	VKT.11021	m2 sàn XD	40,02	5.072.882	1,00	100%	203.016.738				203.016.738	
		Diện tích tầng 2 : S=4,0*11,6 cao 3,3m	VKT.11021	m2 sàn XD	46,40	5.072.882	1,00	100%	235.381.725				235.381.725	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-(3,6*11,6-(1/2*11,6*0,3))*0,77*25*3	VKT.30079	m	-2.311,16	13.649	1,00	100%	-31.544.955				-31.544.955	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=(3,6*11,6-(1/2*11,6*0,3))*0,77*25*3	VKT.30079	m	2.311,16	13.649	1,00	100%				31.544.955	31.544.955	
3	Bể phốt	Chìm dưới lòng nhà, móng BT, tường xây gạch chi 110 nắp BTCT : V=1,8*0,9*1,2	VKT.20143	m3	1,94	2.590.106	1,00	100%				5.035.166	5.035.166	
	Sân	BT đá 1x2, ốp gạch men 40x40 : Vbt=6,5*8*0,1	VKT.20020	m3	5,20	1.477.069	1,00	100%				7.680.759	7.680.759	
		Lát gạch Hạ Long 40x40 S=6,5*8,0 (diện tích dưới giọt ranh nhà chính S=8,0*1,2; Diện tích sang đất nhà bà Nhạc S=5,3*1,0)	VKT.20058	m2	52,00	226.736	1,00	100%	11.790.272			-11.790.272	0	
	Điều chỉnh đơn giá	Lát gạch LD 40*40: S=6,5*8,0	VKT.20035	m2	52,00	293.597	1,00	100%				15.267.044	15.267.044	
4	Bể phốt	Móng bê tông, tường gạch chi 110, nắp BTCT : V=1,4*0,8*1,2 bể chìm	VKT.20143	m3	1,34	2.590.106	1,00	100%				3.481.102	3.481.102	
5	Nhà bán mái	Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi 110, mái lợp lạnh mạ kẽm sườn sắt hộp 4x8 không vôi kéo : S=4,4*4,6 cao 3,4m	VKT.10522	m2 sàn XD	20,24	4.779.819	1,00	100%	96.743.537				96.743.537	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Theo Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 (đồng)	Theo Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 19/2/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-4,4*4,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.168,86	13.649	1,00	100%	-15.953.770				-15.953.770	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=4,4*4,6*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.168,86	13.649	1,00	100%				15.953.770	15.953.770	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 76a/BB-TTPTQĐ ngày 27/5/2023												
		Bổ sung nhà số 2												
6	Cửa thông phòng	Pano nhôm kính: S=0,8*2,3	VKT.30056	m2	1,84	750.000	1,00	100%				1.380.000	1.380.000	
7	Máng nước	Tôn KL: L=12m	GTT	md	12,00	120.000	1,00	100%				1.440.000	1.440.000	
8	Váy tôn	KL sườn sắt: S=(7,5*2)+(9,5*0,4)	VKT.20115	m2	18,80	340.612	1,00	100%				6.403.506	6.403.506	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK số 76b/BB-TTPTQĐ ngày 17/6/2023												
9	Trên trần nhựa nhà ở 1	Xốp chống nóng: S=10,4*4,4	GTT	m2	45,76	50.000	1,00	100%				2.288.000	2.288.000	
10	Cầu cái cầu thang	Bằng gỗ dổi: V=3,4*0,04*0,1*2	VKT.30043	m3	0,03	18.287.036	1,00	100%				497.407	497.407	
11	Nền nhà ở 2 tầng 1	Lát đá granit nhân tạo 50*50: S=0,3*1,5+0,35*3,6	VKT.20042	m2	1,71	366.703	1,00	100%				627.062	627.062	
12	Nhà ở 2 tầng 2	Ôp gạch vào trụ cột gạch LD 25*60: S=1,0*2,9	VKT.20071	m2	2,90	396.752	1,00	100%				1.150.581	1.150.581	
		Ôp đá granit nhân tạo cầu thang: S=0,85*0,2*19 bậc	VKT.20074	m2	3,23	1.247.448	1,00	100%				4.029.257	4.029.257	
13	Ông cấp nước từ máy bơm	Ông PVC: D27: L=(14,0+8,0)*2	VKT.30085	md	44,00	35.311	1,00	100%				1.553.684	1.553.684	
		D21: L=16,0	VKT.30085	md	16,00	35.311	1,00	100%				564.976	564.976	
14	Cột thu lôi	Bằng đồng D6: L=10,0m												HTDC
15	Sơn tường ngoài nhà ở 2	Sơn không bà: S=10,5*(3,6+3,3)-0,8*1,2*2 cửa-1,0*0,8*2 cửa	VKT.20092	m2	68,93	64.524	1,00	100%				4.447.639	4.447.639	
IV	Chính sách hỗ trợ								41.000.000	6.000.000	6.000.000	0	53.000.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							1.746.526.000	6.000.000	6.000.000	132.133.000	1.890.659.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH**

Họ và tên: Tô Thị Nhac
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 73

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Giá trị BHTT theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Giá trị BHTT theo Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 (đồng)	Giá trị BHTT theo Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 6/6/2025 (đồng)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị PABTHT sau điều chỉnh bổ sung (đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ													
I	Đất			m2	238,4				232.586.000	0	0	0	232.586.000	
II	Cây cối hoa màu								431.000	0	0	0	431.000	
III	Vật kiến trúc								450.339.000	0	98.153.000	82.373.000	630.865.000	
	Nhà (xây dựng năm 2016)	Móng BTCT, tường xây gạch chi 220, mái đang đóng cốp pha đã dãi sắt : S=13,2*5,2 cao 3,6m (sau thời điểm kiểm kê đã hoàn thiện phần mái công trình bằng tôn KL sườn sắt, không kèo). Phần diện tích S=5,2*4,4 xây dựng trên phần đất ở của ông Ngạch chiếm tỷ lệ 33% được bồi thường hỗ trợ, phần diện tích S=8,8*5,2 xây dựng trên phần đất trồng cây của bà Nhac chiếm tỷ lệ 67% xây dựng trái quy định của pháp luật không bồi thường hỗ trợ.	VKT.10512	m2 sàn XD	68,64	5.222.919	1,00	33%			119.500.387		119.500.387	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-13,2*5,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-3.963,96	13.649	1,00	33%			-18.034.697		-18.034.697	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=13,2*5,2*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	3.963,96	13.649	1,00	33%				18.034.697	18.034.697	
	Bể phốt	Móng BT, tường xây gạch chi 110, nắp BTCT chìm dưới nhà vệ sinh : V=1,5*1,6*1,2	VKT.20143	m3	2,88	2.590.106	1,00	100%				7.459.505	7.459.505	
	Nhà chính đang ở	Móng xây gạch chi, giằng BTCT, mái bằng BTCT, tường xây gạch chi 220, nhà 1 tầng không khu phụ : S=8,8*8,2 cao 4,3m	VKT.10517	m2 sàn XD	72,16	5.525.624	1,00	100%	398.729.028				398.729.028	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-8,8*8,2*0,77*25*3	VKT.30079	m	-4.167,24	13.649	1,00	100%	-56.878.659				-56.878.659	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=8,8*8,2*0,77*25*3,0	VKT.30079	m	4.167,24	13.649	1,00	100%				56.878.659	56.878.659	
IV	Chính sách hỗ trợ								102.960.000	6.000.000	0	0	108.960.000	
		Tổng cộng = (I+II+III+IV)							786.316.000	6.000.000	98.153.000	82.373.000	890.469.000	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU CẢNG HÀNG HÓA, BẾN PHÀ, BẾN TÀU KHÁCH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH, KHU DỊCH VỤ HẬU CẦN DU LỊCH

Họ và tên: Nguyễn Văn Ngạch
Địa chỉ: Thôn Chấn

Số BB: 74

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ											
I	Đất				110,0				164.340.000	0	164.340.000	
II	Vật kiến trúc								218.614.000	25.776.000	244.390.000	
	Nhà ở	Móng xây gạch PP, tường xây gạch PP220, mái lợp ngói FPRXM sườn gỗ : S=5,8*5,0 cao 2,7m	VKT.10566	m2 sàn XD	29,00	4.531.177	1,00	100%	131.404.133		131.404.133	
		Trừ khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=-5,8*5,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	-1.674,75	13.649	1,00	100%	-22.858.663		-22.858.663	
	Tính bổ sung	Khối lượng cọc tre gia cố móng: cọc dài 3,0m; mật độ 25 cọc/m2: L=5,8*5,0*0,77*25*3	VKT.30079	m	1.674,75	13.649	1,00	100%		22.858.663	22.858.663	
		Các hạng mục kiểm kê bổ sung tại BBKK 74b/BB-TTPTQĐ ngày 17/6/2023										
2	Cửa nhà vệ sinh	Cửa 1 pano nhôm kính: S=0,6*1,95	VKT.30056	m2	1,17	750.000	1,00	100%		877.500	877.500	
		Cửa 2 khung gỗ đôi + kính: S=1,7*0,6 (S kính=0,2*0,2*8 ô => S kính >30% S cửa)	VKT.30024	m2	1,02	2.000.000	1,00	100%		2.040.000	2.040.000	
III	Chính sách hỗ trợ								44.060.000	0	44.060.000	
		Tổng cộng = (I+II+III)							427.014.000	25.776.000	452.790.000	